Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8528.73.00

Mã HS	8528.73.00
Mô tả hàng hóa	Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh / - Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh: / - - Loại khác, đơn sắc
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 05:15:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85287300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15665
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15665
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15665
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	10 (-KH, ID, MM)	10% (trừ KH, ID, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		10	AC!E14993
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14925
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14925
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14925
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14925
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14925
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14925
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E14979
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F14979
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G14979

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H14979
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I14979
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J14979
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E14980
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F14980
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G14980
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H14980
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I14980
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J14980
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14983
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14931
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14939
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14939
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14939
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14939
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14939
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14939
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14979
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14979
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14979
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14979
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14979
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14979
VCFTA	2022	2022	5	VC!D15034
VCFTA	2023	2023	3	VC!E15034
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15034

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15034
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15034
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15034
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15013
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15013
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15013
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15013
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15013
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15013
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15011
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15011
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15011
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15011
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15011
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15011
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D15017
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E15017
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F15017
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15017
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15017
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15017
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D15016
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E15016
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F15016
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15016
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15016

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15016
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15009
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15009
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15009
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15009
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15009
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15009
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15009
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D15004
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E15004
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F15004
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G15004
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H15004
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I15004
RCEP B	2022	2022	25	B!D15004
RCEP B	2023	2023	25	B!E15004
RCEP B	2024	2024	25	B!F15004
RCEP B	2025	2025	25	B!G15004
RCEP B	2026	2026	25	B!H15004
RCEP B	2027	2027	25	B!I15004
RCEP C	2022	2022	25	C!D15004
RCEP C	2023	2023	25	C!E15004
RCEP C	2024	2024	25	C!F15004
RCEP C	2025	2025	25	C!G15004
RCEP C	2026	2026	25	C!H15004
RCEP C	2027	2027	25	C!I15004

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D15003
RCEP D	2023	2023	25	D!E15003
RCEP D	2024	2024	25	D!F15003
RCEP D	2025	2025	25	D!G15003
RCEP D	2026	2026	25	D!H15003
RCEP D	2027	2027	25	D!I15003
RCEP E	2022	2022	25	E!D15007
RCEP E	2023	2023	25	E!E15007
RCEP E	2024	2024	25	E!F15007
RCEP E	2025	2025	25	E!G15007
RCEP E	2026	2026	25	E!H15007
RCEP E	2027	2027	25	E!I15007
RCEP F	2022	2022	25	F!D15004
RCEP F	2023	2023	25	F!E15004
RCEP F	2024	2024	25	F!F15004
RCEP F	2025	2025	25	F!G15004
RCEP F	2026	2026	25	F!H15004
RCEP F	2027	2027	25	F!I15004
VIFTA	2024	2024	22,5	VI!F13979
VIFTA	2025	2025	20	VI!G13979
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H13979
VIFTA	2027	2027	15	VI!I13979

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)		11/2018/TT-BTTTT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%, AJCEP 30%, VJEPA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8528.73.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8528.73.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15665), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)

Chính sách mặt hàng
SP CNTT ĐQSD cấm NK (11/2018/TT-BTTTT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.